

SỞ TÀI CHÍNH
Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Bình Phước

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 116 /2018/TT-BTC ngày 28/11 /2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		15.000	15.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		14.000	14.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Chơn Thành
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		15.000	15.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Hớn Quản
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		15.000	15.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bình Long
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		12.000	12.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Lộc Ninh
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		13.000	13.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Đốp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		16.000	16.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Phước Long
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		14.000	14.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Phú Riềng
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		16.000	16.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Gia Mập
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		12.000	12.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Đăng
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg		13.500	13.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Phú
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		15.000	15.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		18.600	18.600	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Chơn Thành

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		16.000	16.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Hớn Quản
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		29.400	29.400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bình Long
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		13.000	13.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Lộc Ninh
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		18.000	18.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Đốp
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		18.000	18.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Phước Long
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		22.300	22.300	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Phú Riềng
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		19.000	19.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Gia Mập

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		15.000	15.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Đăng
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		32.300	32.300	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Phú
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		67.000	67.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		85.000	85.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Chơn Thành
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		65.000	67.000	2.000	3,08	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Hớn Quản
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		85.000	85.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bình Long
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		57.000	57.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Lộc Ninh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		78.000	80.000	2.000	2,56	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Đốp
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Phước Long
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		95.000	95.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Phú Riêng
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Gia Mập
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Đăng
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		50.000	50.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Phú
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		197.000	197.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Chơn Thành
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Hớn Quản
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bình Long
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Lộc Ninh
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		78.000	80.000	2.000	2,56	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Đốp
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Phước Long
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		130.000	130.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Phú Riềng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		110.000	110.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Gia Mập
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		85.000	85.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Bù Đăng
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Phú
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		285.000	285.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		250.000	250.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		230.000	230.000	-	-		Phòng TC-KH Hớn Quản
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		280.000	280.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		240.000	240.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		220.000	220.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		230.000	230.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		385.000	385.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riêng
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		240.000	240.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		270.000	270.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg		280.000	280.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		278.000	278.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		210.000	210.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		220.000	220.000	-	-		Phòng TC-KH Hớn Quản
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		260.000	260.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		230.000	230.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		240.000	240.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		250.000	250.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		270.000	270.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riêng
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		250.000	250.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		240.000	240.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		260.000	260.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		110.000	110.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		130.000	130.000	-	-		Phòng TC-KH Hớn Quản
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		120.000	120.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		120.000	120.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		120.000	120.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		120.000	120.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		120.000	120.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riêng
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		125.000	125.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		125.000	125.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		110.000	110.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		-	-	-			Phòng TC-KH Chơn Thành
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		67.000	67.000	-	-		Phòng TC-KH Hớn Quản
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		75.000	75.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		75.000	75.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		60.000	60.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		60.000	60.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		60.000	60.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		58.000	58.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		-	-	-			Phòng TC-KH Bù Đăng
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		60.000	60.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		160.000	160.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		250.000	250.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		135.000	135.000	-	-		Phòng TC-KH Hớn Quản
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		158.000	158.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		140.000	140.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		150.000	150.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		140.000	140.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		140.000	140.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		135.000	135.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		120.000	120.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		160.000	160.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		98.000	98.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		65.000	65.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		70.000	65.000	(5.000)	(7,14)		Phòng TC-KH Hớn Quản
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		100.000	100.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		110.000	110.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		80.000	80.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		80.000	80.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		65.000	65.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		60.000	60.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		60.000	60.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		80.000	80.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		80.000	80.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		70.000	65.000	(5.000)	(7,14)		Phòng TC-KH Hớn Quản
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		71.000	71.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		70.000	70.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		75.000	75.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		-	-	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		55.000	55.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		63.000	63.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		55.000	55.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		60.000	60.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		201.000	201.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		190.000	190.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		230.000	220.000	(10.000)	(4,35)		Phòng TC-KH Hớn Quản
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		189.000	189.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		190.000	190.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		160.000	160.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		-	-	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		210.000	210.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		160.000	160.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		200.000	200.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		220.000	220.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		20.000	20.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		30.000	30.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		20.000	18.000	(2.000)	(10,00)		Phòng TC-KH Hớn Quản
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		22.000	22.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		20.000	20.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		15.000	15.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		15.000	15.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		25.000	25.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		15.000	15.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		17.000	17.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		15.000	15.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		13.000	13.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		22.000	22.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		20.000	20.000	-	-		Phòng TC-KH Hớn Quản
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		16.000	16.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		25.000	25.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		15.000	15.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		20.000	20.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		23.000	23.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		20.000	20.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		13.000	13.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		12.000	12.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		26.500	26.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		25.000	25.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		18.000	20.000	2.000	11,11		Phòng TC-KH Hớn Quản
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		30.000	30.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		23.000	23.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		15.000	15.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		15.000	15.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		25.000	25.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		15.000	15.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		17.000	17.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		15.000	15.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		21.000	21.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		40.000	40.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		20.000	20.000	-	-		Phòng TC-KH Hớn Quản
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		22.000	22.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		25.000	25.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		20.000	20.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		30.000	30.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		35.000	35.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		30.000	30.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		20.000	20.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		25.000	25.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		5.700	5.700	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		5.000	5.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		5.000	5.000	-	-		Phòng TC-KH Hớn Quản
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		6.300	6.300	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		8.000	8.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		3.000	3.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		5.000	5.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		6.000	6.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		6.000	6.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		6.000	6.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		5.000	5.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		40.500	40.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		29.000	29.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		55.000	54.000	(1.000)	(1,82)		Phòng TC-KH Hớn Quản
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		66.000	66.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		37.000	37.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		52.000	52.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		69.000	69.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		35.000	35.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		55.000	55.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		42.000	42.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		65.000	65.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		20.500	20.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		28.600	28.600	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		25.000	25.000	-	-		Phòng TC-KH Hớn Quản
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		24.900	24.900	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		23.000	23.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		26.000	26.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		18.000	18.000	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		21.000	21.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		24.000	24.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		22.000	22.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		25.500	25.500	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	ABBOT	đ/hộp		369.500	369.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng TC-KH Đồng Xoài

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Dielac Alpha 1 đến 3 tuổi 900gr	đ/hộp		189.000	189.000	-	-		Phòng TC-KH Chơn Thành
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Vinamilk Optimum Gold từ 2 đến 6 tuổi 850gr	đ/hộp		309.000	306.000	(3.000)	(0,97)		Phòng TC-KH Hớn Quản
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Nestle 900gr	đ/hộp		380.000	380.000	-	-		Phòng TC-KH Bình Long
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Vinamilk	đ/hộp		260.000	260.000	-	-		Phòng TC-KH Lộc Ninh
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp		560.000	560.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đốp
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp		-	-	-	-		Phòng TC-KH Phước Long
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Vinamilk Optimum Gold từ 2 đến 6 tuổi 900gr	đ/hộp		345.000	345.000	-	-		Phòng TC-KH Phú Riềng
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Prisolac	đ/hộp		490.000	490.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Gia Mập
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Grow+nuvi 900gr	đ/hộp		360.000	360.000	-	-		Phòng TC-KH Bù Đăng
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp		545.000	545.000	-	-		Phòng TC-KH Đồng Phú
21	02.0001	Giống lúa Khang dân đột biến, cấp NC		đ/kg		-	-	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
22	02.0002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
23	02.0003	Giống lúa Hương thơm số 1, cấp NC		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
24	02.0004	Giống lúa Nếp 87, cấp NC		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
25	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
26	02.0006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
27	02.0007	Giống lúa RVT, cấp XN1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
28	02.0008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg		18.000	18.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
29	02.0009	Giống lúa OM6976		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
30	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
31	02.0011	Giống lúa ĐB6		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
32	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
33	02.0013	Giống lúa Q5		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
34	02.0014	Giống lúa Xi23		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
35	02.0015	Giống lúa ĐV 108		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
36	02.0016	Giống lúa HN6		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
37	02.0017	Giống lúa OM4900		đ/kg		16.500	16.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
38	02.0018	Giống lúa OM6162		đ/kg		16.500	16.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
39	02.0019	Giống lúa VND95-20		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
40	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg		16.000	16.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
41	02.0022	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
42	02.0023	Giống ngô SSC2095, cấp F1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
43	02.0024	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
44	02.0025	Giống ngô SSC586		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
45	02.0026	Giống ngô HN68		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
46	02.0027	Giống ngô B21		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
47	02.0028	Giống ngô B9698		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
48	02.0029	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
49	02.0030	Giống ngô VN2		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
50	02.0031	Giống ngô MX10,		đ/kg		180.000	180.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
51	02.0032	Giống ngô LVN61		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
52	02.0033	Giống ngô CP333		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
53	02.0034	Giống ngô MX2		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
54	02.0035	Giống ngô MX4		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
55	02.0036	Giống ngô khác phổ biến		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
56	02.0037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	02.0038	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
58	02.0039	Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
59	02.0040	Hạt giống Khô qua lai VG Trung Quốc, cấp F1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
60	02.0041	Hạt giống Bí ngô mật số 08 Trung Quốc, cấp F1		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
61	02.0042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
62	02.0043	Hạt giống Cải bẹ Đại Bình Phở 818 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
63	02.0044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
64	02.0045	Hạt giống Cải mơ Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
65	02.0046	Hạt giống Cải ngọt Quảng Phú Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
66	02.0047	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
67	02.0048	Hạt giống Cải củ lá ngắn số 13 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
68	02.0049	Hạt giống Đậu đũa cao sản số 5 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
69	02.0050	Hạt giống Đậu Tứ quý số 1 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
70	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng		đ/kg		21.000	21.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
71	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)		đ/kg		54.000	54.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
72	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng		đ/kg		1.500	1.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
73	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn		đ/kg		3.000	3.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
74	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		đ/kg		9.000	9.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
75	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt		đ/kg		75.000	75.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
76	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Ampicillin	đ/100 ml		196.000	196.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
76	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Amoxicillin	đ/100 ml		150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
76	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Colistin	đ/100 ml		35.000	35.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
76	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Florfenicol	đ/100 ml		285.000	285.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
76	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Tylosin	đ/100 ml		190.000	190.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
76	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Doxycyclin	đ/100 ml		140.000	140.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
76	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Gentamycine	đ/100 ml		96.000	96.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
76	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Lincomycin	đ/100 ml		134.000	134.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
77	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb	Đồng/ lít		75.000	75.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
77	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Buprofezin	Đồng/ lít		35.000	35.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
77	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Imidacloprid	Đồng/ lít		65.000	65.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
78	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane	Đồng/ lít		40.000	40.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
78	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Tricyclazole	Đồng/ lít		165.000	165.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
78	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Kasugamycin	Đồng/ lít		185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
78	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Metalaxy	Đồng/ lít		220.000	220.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
78	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Mancozeb	Đồng/ lít		155.000	155.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
78	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Zined	Đồng/lít		185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
79	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	Đồng/lít		-	-	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
80	02.0061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$; Đạm Phú Mỹ	đ/kg		572.000	572.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
81	02.0062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$. NPK 20-20-15 Bình Điền	đồng/bao o		918.000	918.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNN
82	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml (Vĩnh Hảo)	đ/chai		4.000	3.100	(900)	(22,50)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Tài chính (Coopmart)
83	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml (Rượu vang Đà Lạt Chateau Da Lat Cabernet 12.5% – 750ml)	đ/chai 750ml		259.000	259.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Tài chính (Coopmart)
84	03.0003	Nước giải khát có ga	Nước giải khát Pepsi lon cao thùng 24 lon x 320ml	đ/thùng (24 lon)		185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Tài chính (Coopmart)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
85	03.0004	Bia lon	Bia Heineken Silver thùng 24 lon x 330ml	đ/thùng (24 lon)		452.000	452.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Tài chính (Coopmart)
86	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao		92.700	92.700	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Xây dựng
87	04.0002	Thép xây dựng	Thép tròn (Pomina)	đ/kg		16.800	16.800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Xây dựng
88	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3		400.000	400.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Xây dựng
89	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3		400.000	400.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Xây dựng
90	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3		-	-	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Xây dựng
91	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên		1.000	1.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Xây dựng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
92	04.0007	Ổng nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét		75.790	75.790	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Xây dựng
93	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình) (CTY TNHH MTV Dầu khí TP HCM-CN Bình Phước)	đ/b/13 kg		420.000	425.500	5.500	1,31	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Sở Tài chính
94	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp (QĐ 08/2022/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 UBND tỉnh)	đ/m3		7.813	7.813	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	QĐ 08/2022/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 UBND tỉnh
95	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 5 mg (đ/viên)	đ/ vi	Giá bán lẻ	686	686	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
96	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg (đ/viên)	đ/ vi		3.400	3.400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
97	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg (đ/viên)	đ/ vi		1.870	1.870	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
98	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg (đ/viên)	đ/ vỉ		500	500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
99	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/bao		1.050	1.050	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
100	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12 (đ/ viên)	đ/ vỉ		600	600	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
101	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg (đ/ viên)	đ/ vỉ		650	650	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
102	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Gliclazid 30 mg (đ/viên)	đ/ vỉ		1.100	1.100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
103	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/ vỉ		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
104	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		50.000	50.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
105	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày		225.000	225.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
106	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
107	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
108	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
109	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
110	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
111	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
112	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
113	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
114	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
115	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
116	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
117	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
118	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
119	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
120	06.0017	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
121	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
122	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
123	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ngày		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
124	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt		95.000	95.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
125	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt		99.000	99.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
126	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt		92.000	92.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
127	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt		62.000	62.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
128	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt		350.000	350.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
129	06.0026	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt		200.000	200.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
130	06.0027	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt		354.000	354.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở Y tế
131	07.0001	Trông giữ xe máy	coopmart Đồng Xoài	đ/lượt		2.000	2.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sở GTVT
132	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		10.000	10.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sở GTVT
133	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh (Đồng Xoài-Sài Gòn)	đ/km		120.000	120.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sở GTVT
134	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé		15.000	15.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Sở GTVT
135	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km		15.000	15.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Sở GTVT
136	07.0006	Xăng E5 Ron 92	Ngày 04/01/2024	Đồng/lít		21.420	21.420	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Sở Tài chính
137	07.0007	Xăng Ron 95	Ngày 04/01/2024 Xăng Ron 95 III	Đồng/lít		22.340	22.340	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Sở Tài chính
138	07.0008	Dầu Diesel	Ngày 04/01/2024 Dầu Diezen 0,001S-V	Đồng/lít		20.740	20.740	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Sở Tài chính

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
139	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở GD&ĐT
140	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở GD&ĐT
141	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở GD&ĐT
142	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		Đồng/tín chỉ		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở GD&ĐT

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
143	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý		Đồng/tín chỉ		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở GD&ĐT
144	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		Đồng/tín chỉ		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở GD&ĐT
145	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		Đồng/tín chỉ		-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở GD&ĐT
146	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/ngày/người		750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở VHTTDL
147	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm		720.000	720.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở VHTTDL
148	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm		300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở VHTTDL
149	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ (Ngày 12/01/2024)	1000 đ/chỉ		61.400	63.200	1.800	2,93	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Tài chính

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
150	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD (Ngày 12/01/2024)	đ/USD		24.400	24.630	230	0,94	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Tài chính

Đơn giá trên được tổng hợp từ các đơn vị đã được UBND tỉnh phân quyền, đơn vị báo cáo chịu trách nhiệm đối với đơn giá do đơn vị phụ trách. **Các cơ quan, đơn vị không báo cáo giá cả thị trường tháng 01/2024: Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố: Đồng Xoài, Chơn Thành, Lộc Ninh, Phước Long, Phú Riềng.** Vì vậy Sở Tài chính tạm lấy giá tháng 12/2023 tổng hợp. Trường hợp có thay đổi về giá đơn vị tự chịu trách nhiệm./.